BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
100	**A**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**434.214.635.778**	**376.473.073.469**
110	**I**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**32.941.481.172**	**22.446.721.008**
111	1	Tiền		32.941.481.172	22.446.721.008
120	**II**	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**55.974.101.817**	**46.015.797.717**
121	1	Đầu tư ngắn hạn		56.829.608.241	46.955.166.841
129	2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(855.506.424)	(939.369.124)
130	**III**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**229.802.581.645**	**206.522.922.838**
131	1	Phải thu của khách hàng		42.486.742.967	38.682.958.845
132	2	Trả trước cho người bán		29.646.076.015	20.789.029.592
135	5	Các khoản phải thu khác	5	162.518.888.855	151.900.060.593
139	6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.849.126.192)	(4.849.126.192)
140	**IV**	**Hàng tồn kho**	6	**103.807.010.969**	**91.878.385.286**
141	1	Hàng tồn kho		103.807.010.969	91.878.385.286
150	**V**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**11.689.460.175**	**9.609.246.620**
151	1	Chi phí trả trước ngắn hạn		922.437.319	586.132.921
152	2	Thuế GTGT được khấu trừ		6.112.966.114	4.500.897.216
154	3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.578.995	2.578.995
158	4	Tài sản ngắn hạn khác		4.651.477.747	4.519.637.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
200	**B**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**392.599.765.379**	**381.474.776.940**
220	**II**	**Tài sản cố định**		**263.949.159.226**	**252.168.228.957**
221	1	Tài sản cố định hữu hình	7	126.239.442.767	128.787.203.724
222	-	*Nguyên giá*		*236.076.331.330*	*234.134.523.370*
223	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(109.836.888.563)*	*(105.347.319.646)*
224	2	Tài sản cố định thuê tài chính	8	2.157.259.039	2.216.633.140
225	-	*Nguyên giá*		*2.374.964.076*	*2.374.964.076*
226	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(217.705.037)*	*(158.330.936)*
227	3	Tài sản cố định vô hình	9	5.063.092.628	5.151.918.815
228	-	*Nguyên giá*		*7.132.094.928*	*7.132.094.928*
229	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(2.069.002.300)*	*(1.980.176.113)*
230	4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	130.489.364.792	116.012.473.278
250	**IV**	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	11	**120.284.565.352**	**120.230.932.317**
252	2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		89.746.000.000	89.746.000.000
258	3	Đầu tư dài hạn khác		41.769.351.523	41.795.251.523
259	4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(11.230.786.171)	(11.310.319.206)
260	**V**	**Tài sản dài hạn khác**		**2.002.000.801**	**2.253.052.306**
261	1	Chi phí trả trước dài hạn	12	1.676.865.951	1.927.917.456
268	2	Tài sản dài hạn khác		325.134.850	325.134.850
269	**VI**	**Lợi thế thương mại**	13	**6.364.040.000**	**6.822.563.360**
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**826.814.401.157**	**757.947.850.409**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
300	**A**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**287.873.794.915**	**220.417.404.763**
310	**I**	**Nợ ngắn hạn**		**219.713.817.873**	**175.838.266.721**
311	1	Vay và nợ ngắn hạn	14	100.039.654.964	78.572.377.769
312	2	Phải trả người bán		31.686.014.916	31.692.179.329
313	3	Người mua trả tiền trước		2.057.005.976	1.832.982.689
314	4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.680.383.884	8.377.634.479
315	5	Phải trả người lao động		4.820.035.363	4.608.425.577
316	6	Chi phí phải trả	16	3.972.245.943	4.965.672.524
319	9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	72.415.001.466	47.641.118.993
323	11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.956.524.639)	(1.852.124.639)
330	**II**	**Nợ dài hạn**		**68.159.977.042**	**44.579.138.042**
333	3	Phải trả dài hạn khác		230.900.000	230.900.000
334	4	Vay và nợ dài hạn	18	67.929.077.042	44.348.238.042
400	**B**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**534.822.368.723**	**533.578.859.545**
410	**I**	**Vốn chủ sở hữu**	19	**534.822.368.723**	**533.578.859.545**
411	1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		280.752.610.000	280.752.610.000
412	2	Thặng dư vốn cổ phần		168.200.434.219	168.200.434.219
414	4	Cổ phiếu quỹ (*)		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
417	7	Quỹ đầu tư phát triển		60.153.508.593	60.153.508.593
418	8	Quỹ dự phòng tài chính		6.616.551.635	6.616.551.635
420	10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.762.199.819	22.518.690.641
410	**C**	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	26	**4.118.237.519**	**3.951.586.101**
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**826.814.401.157**	**757.947.850.409**

Hải Phòng, ngày 10 tháng 05 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Hiến	Vũ Xuân Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
SĐKKD: 055591 - CTCP
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2013 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý 1/2012 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
01	**1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20	**84.242.629.146**	**84.242.629.146**	**78.315.124.352**	**78.315.124.352**
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		352.302.389	352.302.389	191.359.923	191.359.923
10	**3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**83.890.326.757**	**83.890.326.757**	**78.123.764.429**	**78.123.764.429**
11	4 Giá vốn hàng bán	21	69.780.454.357	69.780.454.357	65.141.906.301	65.141.906.301
20	**5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**14.109.872.400**	**14.109.872.400**	**12.981.858.128**	**12.981.858.128**
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	360.623.046	360.623.046	716.363.020	716.363.020
22	7 Chi phí tài chính	23	1.459.132.304	1.459.132.304	2.139.746.384	2.139.746.384
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.615.474.052*	*1.615.474.052*	*2.057.206.689*	*2.057.206.689*
24	8 Chi phí bán hàng		4.274.793.337	4.274.793.337	4.245.447.319	4.245.447.319
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.107.954.191	6.107.954.191	7.251.991.224	7.251.991.224
30	**10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.628.615.614**	**2.628.615.614**	**61.036.221**	**61.036.221**
31	11 Thu nhập khác		1.497.778.276	1.497.778.276	266.987.757	266.987.757
32	12 Chi phí khác		1.655.668.667	1.655.668.667	86.581.388	86.581.388
40	**13 Lợi nhuận khác**		**(157.890.391)**	**(157.890.391)**	**180.406.369**	**180.406.369**
45	14 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-	-	1.094.208.857	1.094.208.857
50	**15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.470.725.223**	**2.470.725.223**	**1.335.651.447**	**1.335.651.447**
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.055.964.627	**1.055.964.627**	996.504.297	**996.504.297**
60	**18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.414.760.596**	**1.414.760.596**	**339.147.150**	**339.147.150**
61	**19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**	26	166.651.418	166.651.418	(413.393.942)	(413.393.942)
62	**20 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**1.248.109.178**	**1.248.109.178**	**752.541.092**	**752.541.092**
70	**21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	25	**45**	**45**	**31**	**31**

Hải Phòng, ngày 10 tháng 05 năm 2013

Kế toán trưởng **Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Vũ Thị Hiền **Vũ Xuân Cường**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***2.470.725.223***	***1.335.651.447***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***5.843.683.722***	***6.197.309.386***
02	- Khấu hao tài sản cố định		4.742.474.881	4.727.745.542
03	- Các khoản dự phòng		(163.395.735)	6.781.300
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(350.869.476)	(594.424.145)
06	- Chi phí lãi vay		1.615.474.052	2.057.206.689
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***8.314.408.945***	***7.532.960.833***
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(25.301.407.026)	2.147.032.472
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(11.928.625.683)	(13.253.608.785)
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		25.490.227.381	9.625.346.743
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(85.252.893)	(146.129.143)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(1.362.195.410)	(2.378.312.114)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(3.780.239.409)	(1.092.351.861)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.512.959.082	3.496.372.398
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.579.234.197)	(6.254.960.689)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(8.719.359.210)***	***(323.650.146)***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(16.610.659.882)	(3.692.776.564)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		-	18.981.226
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.700.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		10.851.458.600	49.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		625.204.461	493.799.145
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(25.833.996.821)***	***(5.130.996.193)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		82.408.006.036	36.081.703.152
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(37.359.889.841)	(39.691.086.844)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***45.048.116.195***	***(3.609.383.692)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**10.494.760.164**	**(9.064.030.031)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**22.446.721.008**	**26.279.181.892**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	5.291.524
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**32.941.481.172**	**17.220.443.385**

Hải Phòng, ngày 10 tháng 05 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Hiến	Vũ Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2013

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là 500.002.510.000 đồng, tương đương 50.000.251 cổ phiếu.

Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Việt Hưng	Xã Âu Lâu, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Các công ty liên kết:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng	Tầng 5 Khánh Hội, Ngô Quyền, Hải Phòng

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực.
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2012. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 31/03/2013	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	32.894.800.000	26.169.600.000	26.169.600.000	100%
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	37.300.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	5.523.855.039	5.523.855.039	100%
Công ty Cổ phần Hải Hà	20.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	61,5%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	155.630.855.217	155.630.855.217	100%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931	10.984.455.931	100%
Công ty TNHH Hapaco Việt Hưng	10.000.000.000	7.086.500.000	7.086.500.000	100%
Công ty CP TMDV Hải Phòng	12.132.000.000	6.132.000.000	6.121.980.000	99,8%

2.4 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng đang trong giai đoạn đầu tư và chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại công ty liên kết trên không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc . Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	14.325.537.836	4.433.517.410
Tiền gửi ngân hàng	18.615.943.336	18.013.203.598
Cộng	**32.941.481.172**	**22.446.721.008**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn [1]	1.070.584.924	1.070.584.924
Đầu tư ngắn hạn khác	55.759.023.317	45.884.581.917
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(855.506.424)	(939.369.124)
Cộng	**55.974.101.817**	**46.015.797.717**

[1] Chi tiết các khoản Chứng khoán đầu tư ngắn hạn như sau:

Chi tiết	**Số dư nợ gốc VND**
Cổ phiếu đã niêm yết	1.070.584.924
Cộng	**1.070.584.924**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	27.321.523	23.738.530
Phải thu khác	162.491.567.332	151.876.322.063
Cộng	**162.518.888.855**	**151.900.060.593**

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.497.986.970	20.332.722.087
Công cụ, dụng cụ	1.497.698.199	1.495.024.221
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.251.095.955	8.211.665.007
Thành phẩm	61.346.311.524	56.110.755.017
Hàng hoá	38.448.684	169.681.376
Hàng gửi đi bán	4.175.469.637	5.558.537.578
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**103.807.010.969**	**91.878.385.286**

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	73.348.292.839	141.122.000.285	17.102.529.307	1.293.704.251	1.267.996.688	234.134.523.370
2. Số tăng trong năm	1.967.432.728	402.442.440	-	-	-	2.369.875.168
- Mua sắm mới	-	*37.500.000*	-	-	-	*37.500.000*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*1.967.432.728*	*128.835.640*	-	-	-	*2.096.268.368*
- Tăng khác	-	*236.106.800*	-	-	-	*236.106.800*
3. Số giảm trong năm	236.106.800	191.960.408	-	-	-	428.067.208
- Thanh lý, nhượng bán	-	*191.960.408*	-	-	-	*191.960.408*
- Giảm khác	*236.106.800*	-	-	-	-	*236.106.800*
4. Số dư cuối năm	75.079.618.767	141.332.482.317	17.102.529.307	1.293.704.251	1.267.996.688	236.076.331.330
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	31.740.578.587	62.140.001.784	9.298.162.200	1.103.166.803	1.065.410.272	105.347.319.646
2. Số tăng trong năm	1.141.328.474	2.795.737.846	614.705.949	23.599.248	18.903.076	4.594.274.593
- Trích khấu hao	*1.141.328.474*	*2.795.737.846*	*614.705.949*	*23.599.248*	*18.903.076*	*4.594.274.593*
3. Số giảm trong năm	-	104.705.676	-	-	-	104.705.676
- Thanh lý, nhượng bán	-	*104.705.676*	-	-	-	*104.705.676*
4. Số dư cuối năm	32.881.907.061	64.831.033.954	9.912.868.149	1.126.766.051	1.084.313.348	109.836.888.563
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	41.607.714.252	78.981.998.501	7.804.367.107	190.537.448	202.586.416	128.787.203.724
2. Cuối năm	42.197.711.706	76.501.448.363	7.189.661.158	166.938.200	183.683.340	126.239.442.767

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	-	2.374.964.076	-	2.374.964.076
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	2.374.964.076	-	2.374.964.076
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	-	158.330.936	-	158.330.936
2. Số tăng trong năm	-	59.374.101	-	59.374.101
- Trích khấu hao	-	*59.374.101*	-	*59.374.101*
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	217.705.037	-	217.705.037
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	-	2.216.633.140	-	2.216.633.140
2. Cuối năm	-	2.157.259.039	-	2.157.259.039

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	5.845.229.650	15.000.000	1.271.865.278	7.132.094.928
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.845.229.650	15.000.000	1.271.865.278	7.132.094.928
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	1.607.438.182	15.000.000	357.737.931	1.980.176.113
2. Số tăng trong năm	73.065.372	-	15.760.815	88.826.187
- Trích khấu hao	*73.065.372*	-	*15.760.815*	*88.826.187*
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.680.503.554	15.000.000	373.498.746	2.069.002.300
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	4.237.791.468	-	914.127.347	5.151.918.815
2. Cuối năm	4.164.726.096	-	898.366.532	5.063.092.628

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**130.420.986.610**	**115.841.491.743**
Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ	*8.412.508.611*	*8.412.508.611*
Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (GĐ II)	*1.558.422.298*	*3.116.844.595*
Dự án Khu công nghiệp Tràng Cát	*5.050.782.919*	*5.050.782.919*
Dự án Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng	*111.775.091.135*	*94.244.758.192*
Dự án thủy điện Phiên Côn	*100.000.000*	*100.000.000*
Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Văn Yên	*93.500.000*	*93.500.000*
Dự án nhà máy nghiền Cacbonat Canxi	*358.700.001*	*358.700.001*
Chi phí XD khu xử lý nước thải	*85.030.000*	*85.030.000*
Chi phí lắp đặt dây chuyền máy số 5	*1.995.867.208*	*437.444.911*
Lắp đặt máy xeo giấy	-	*1.587.665.467*
Chi phí XD nhà xưởng SX giấy vệ sinh	-	*1.926.716.739*
Cải tạo máy sấy 5+6	*180.866.851*	*180.866.851*
Chi phí lắp đặt đường nước suối - Việt Hưng	*127.744.292*	*96.226.495*
Dự án xây trường mầm non tại Yên Bái	*150.000.000*	*30.000.000*
Nhà vệ sinh, nhà cân	*35.287.599*	*35.287.599*
Cải tạo máy sấy 2+4	*31.026.602*	*31.026.602*
Chi phí lắp đặt 4 bể ngâm nguyên liệu	*356.926.333*	*5.000.000*
Chi phí lắp đặt máy nghiền thủy lực số 1, 3	*109.232.761*	*49.132.761*
Chi phí sửa chữa lớn	**68.378.182**	**170.981.535**
Cộng	**130.489.364.792**	**116.012.473.278**

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	89.746.000.000	89.746.000.000
Đầu tư dài hạn khác	41.769.351.523	41.795.251.523
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(11.230.786.171)	(11.310.319.206)
Cộng	**120.284.565.352**	**120.230.932.317**

	31/03/2013 VND
Chi tiết Công ty liên doanh, liên kết như sau:	89.746.000.000
- *Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng*	*89.746.000.000*
Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác	41.769.351.523
- *Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng*	*23.624.251.523*
- *Công ty Cổ phần Dược Tiên Sa*	*2.000.000.000*
- *Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco*	*15.000.000.000*
- *Đầu tư dài hạn khác*	*1.145.100.000*
Cộng	**131.515.351.523**

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí thuê văn phòng	338.900.066	529.614.047
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng	571.119.165	511.356.294
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	702.137.925	780.001.078
Chi phí trả trước dài hạn khác	64.708.795	106.946.037
Cộng	**1.676.865.951**	**1.927.917.456**

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Nguyên giá:	
- Số dư đầu kỳ	*18.340.934.400*
- Số dư cuối kỳ	*18.340.934.400*
Số đã phân bổ	
- Số đầu kỳ	*11.518.371.040*
- Số phân bổ trong kỳ	*458.523.360*
- Số dư cuối kỳ	*11.976.894.400*
Giá trị còn lại	
- Số đầu kỳ	*6.822.563.360*
- Số cuối kỳ	*6.364.040.000*

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay và nợ ngắn hạn	100.039.654.964	78.572.377.769
- Vay ngân hàng	*97.339.654.964*	*75.872.377.769*
- Vay đối tượng khác	*2.700.000.000*	*2.700.000.000*
Cộng	**100.039.654.964**	**78.572.377.769**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT	2.439.884.694	2.047.075.166
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	411.703.998	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.618.205.963	4.342.480.745
Thuế Thu nhập cá nhân	277.523.376	287.728.306
Thuế Tài nguyên	1.211.280	2.705.400
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.659.241.781	1.422.032.000
Các loại thuế khác	272.612.792	229.964.005
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	45.648.857
Cộng	**6.680.383.884**	**8.377.634.479**

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.886.353.915	2.633.075.273
Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	224.902.039	1.175.529.557
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	113.478.386	129.471.818
Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	-	288.782.000
Chi phí phải trả khác	747.511.603	738.813.876
Cộng	**3.972.245.943**	**4.965.672.524**

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	749.438.754	289.380.185
Kinh phí công đoàn	512.756.399	509.880.073
Bảo hiểm xã hội	1.363.856.746	553.108.991
Bảo hiểm y tế	251.101.148	70.427.201
Phải trả về cổ phần hoá	591.246.901	591.246.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.946.601.518	45.627.075.642
Cộng	**72.415.001.466**	**47.641.118.993**

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	**65.786.731.000**	**42.001.688.000**
- Vay ngân hàng	65.786.731.000	42.001.688.000
Nợ dài hạn	**2.142.346.042**	**2.346.550.042**
- Thuê tài chính	2.142.346.042	2.346.550.042
Cộng	**67.929.077.042**	**44.348.238.042**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**244.362.290.000**	**204.590.754.219**	**169.374.186**	**(4.662.935.543)**	**60.153.508.593**	**6.616.551.635**	**18.428.192.767**	**529.657.735.857**
Tăng vốn trong năm trước	36.390.320.000	(36.390.320.000)						-
Lãi trong năm trước							10.560.543.811	10.560.543.811
Tăng khác			11.898.005					11.898.005
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(148.900.000)	(148.900.000)
Giảm khác			(181.272.191)				(6.321.145.937)	(6.502.418.128)
Số dư cuối năm trước	**280.752.610.000**	**168.200.434.219**	**-**	**(4.662.935.543)**	**60.153.508.593**	**6.616.551.635**	**22.518.690.641**	**533.578.859.545**
Lãi trong năm nay							1.248.109.178	1.248.109.178
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(4.600.000)	(4.600.000)
Số dư cuối năm	**280.752.610.000**	**168.200.434.219**	**-**	**(4.662.935.543)**	**60.153.508.593**	**6.616.551.635**	**23.762.199.819**	**534.822.368.723**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**280.752.610.000**
Vốn góp đầu năm	280.752.610.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	280.752.610.000

c) **Cổ phiếu**

	31/03/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.075.261
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.075.261
- Cổ phiếu phổ thông	*28.075.261*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	*155.470*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.919.791
- Cổ phiếu phổ thông	*27.919.791*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000 VND/CP

d) **Các quỹ công ty**

	31/03/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.153.508.593
Quỹ dự phòng tài chính	6.616.551.635
Cộng	**66.770.060.228**

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2013 VND	Quý 1/2012 VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	82.902.146.391	77.013.125.795
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.340.482.755	1.301.998.557
Cộng	**84.242.629.146**	**78.315.124.352**

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2013 VND	Quý 1/2012 VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	68.562.720.729	64.083.005.697
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.217.733.628	1.058.900.604
Cộng	**69.780.454.357**	**65.141.906.301**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2013 VND	Quý 1/2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	350.869.476	493.799.145
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	100.625.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	120.414.875
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.753.570	1.524.000
Cộng	**360.623.046**	**716.363.020**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2013 VND	Quý 1/2012 VND
Lãi tiền vay	1.615.474.052	2.057.206.689
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.048.409	74.514.780
Dự phòng các khoản đầu tư	(163.395.735)	6.781.300
Chi phí tài chính khác	5.578	1.243.615
Cộng	**1.459.132.304**	**2.139.746.384**

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2013 VND	Quý 1/2012 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành (*)	1.055.964.627	996.504.297
Cộng	**1.055.964.627**	**996.504.297**

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại theo từng đơn vị như sau:

	Quý 1/2013 VND
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	795.665.933
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	96.938.514
Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	122.180.205
Công ty TNHH Hapaco Việt Hưng	41.179.975
Cộng	**1.055.964.627**

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1/2013 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.248.109.178
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.248.109.178
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.919.791
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	45

26 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Chi tiết	Tỷ lệ	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông thiểu số Quý 1 năm 2013	Lợi ích cổ đông thiểu số
Công ty CP Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	167.249.833	4.117.406.440
Công ty CP TMDV Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(598.415)	831.079
Cộng			**166.651.418**	**4.118.237.519**

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.941.481.172	-	22.446.721.008	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	205.005.631.822	(4.849.126.192)	190.583.019.438	(4.849.126.192)
Các khoản cho vay	56.454.123.317	-	46.605.581.917	-
Đầu tư ngắn hạn	1.070.584.924	(855.506.424)	1.070.584.924	(939.369.124)
Đầu tư dài hạn	41.074.251.523	(11.230.786.171)	41.074.251.523	(11.310.319.206)
Cộng	**336.546.072.758**	**(16.935.418.787)**	**301.780.158.810**	**(17.098.814.522)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	167.968.732.006	122.920.615.811
Phải trả người bán, phải trả khác	104.331.916.382	79.564.198.322
Chi phí phải trả	3.972.245.943	4.965.672.524
Cộng	**276.272.894.331**	**207.450.486.657**

Tập đoàn HAPACO chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn HAPACO đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Tập đoàn HAPACO có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn HAPACO chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn HAPACO được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn HAPACO có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn HAPACO quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn HAPACO.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn HAPACO. Tập đoàn HAPACO có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	
Tại ngày 31/03/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.941.481.172			32.941.481.172
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200.156.505.630			200.156.505.630
Các khoản cho vay	55.759.023.317	695.100.000		56.454.123.317
Đầu tư ngắn hạn	215.078.500			215.078.500
Đầu tư dài hạn			29.843.465.352	29.843.465.352
Cộng	**289.072.088.619**	**695.100.000**	**29.843.465.352**	**319.610.653.971**
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.446.721.008			22.446.721.008
Phải thu khách hàng, phải thu khác	185.733.893.246			185.733.893.246
Các khoản cho vay	45.884.581.917	721.000.000		46.605.581.917
Đầu tư ngắn hạn	131.215.800			131.215.800
Đầu tư dài hạn			29.763.932.317	29.763.932.317
Cộng	**254.196.411.971**	**721.000.000**	**29.763.932.317**	**284.681.344.288**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn HAPACO gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn HAPACO chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2013			
Vay và nợ	100.039.654.964	67.929.077.042	167.968.732.006
Phải trả người bán, phải trả khác	104.331.916.382	-	104.331.916.382
Chi phí phải trả	3.972.245.943	-	3.972.245.943
Cộng	**208.343.817.289**	**67.929.077.042**	**276.272.894.331**
Tại ngày 01/01/2013			
Vay và nợ	78.572.377.769	44.348.238.042	122.920.615.811
Phải trả người bán, phải trả khác	79.564.198.322	-	79.564.198.322
Chi phí phải trả	4.965.672.524	-	4.965.672.524
Cộng	**163.102.248.615**	**44.348.238.042**	**207.450.486.657**

Tập đoàn HAPACO cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn HAPACO có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	74.080.248.339	23.173.481.040	16.667.115.000	9.749.580.000	123.670.424.379
Doanh thu giữa các bộ phận	(2.611.987.350)	(10.751.415.272)	(16.667.115.000)	(9.749.580.000)	(39.780.097.622)
Cộng	**71.468.260.989**	**12.422.065.768**	-	-	**83.890.326.757**
Kết quả hoạt động kinh doanh	(80.296.754)	940.246.457	2.433.347.103	433.828.066	3.727.124.872
Doanh thu hoạt động tài chính	324.736.315	32.813.831	2.051.400	1.021.500	360.623.046
Chi phí tài chính	1.386.658.029	72.474.275	-	-	1.459.132.304
Thu nhập khác	1.493.552.450	4.225.826	-	-	1.497.778.276
Chi phí khác	1.595.668.667	60.000.000	-	-	1.655.668.667
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	795.665.933	138.118.489	122.180.205	-	1.055.964.627
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	**1.414.760.596**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	166.651.418
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ					**1.248.109.178**
Tài sản bộ phận	751.241.599.524	40.386.681.221	17.211.087.462	17.975.032.950	826.814.401.157
Tổng tài sản	**751.241.599.524**	**40.386.681.221**	**17.211.087.462**	**17.975.032.950**	**826.814.401.157**
Nợ phải trả của các bộ phận	255.836.509.933	19.093.535.220	5.673.973.555	7.269.776.207	287.873.794.915
Tổng nợ phải trả	**255.836.509.933**	**19.093.535.220**	**5.673.973.555**	**7.269.776.207**	**287.873.794.915**

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	83.890.326.757	-	83.890.326.757
Tài sản bộ phận	826.814.401.157	-	826.814.401.157

29 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng đang trong giai đoạn đầu tư và chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại công ty liên kết trên không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư như sau:

Công ty	Vốn điều lệ	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến 31/03/2013	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Kinh doanh TM và XNK HAPACO - Hà Nội	35.000.000.000	35.000.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng	120.000.000.000	61.200.000.000	-	51,0%
Công ty TNHH Thương mại Đài Việt	14.450.000.000	14.450.000.000	-	100,0%
Công ty TNHH Hapaco Việt Hưng	10.000.000.000	10.000.000.000	7.086.500.000	100,0%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	500.000.000.000	150.000.000.000	89.746.000.000	30,0%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	13.400.000.000	5.523.855.039	29,8%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	120.432.000.000	155.630.855.217	94,8%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	29.960.000.000	10.984.455.931	99,9%
Cộng	**871.450.000.000**	**424.442.000.000**	**261.885.166.187**	

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/03/2013

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tại ngày 31/03/2013
		VND
Phải trả		
- *Ông Vũ Dương Hiền*	*Chủ tịch HĐQT*	*2.000.000.000*
- *Ông Vũ Xuân Cường*	*Thành viên HĐQT kiêm Tổng GĐ*	*24.790.004.293*

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 01/2012 do Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO lập.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 05 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Hiến	Vũ Xuân Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN HAPACO** ==========	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** =====*=====
Số: 51 /CV-HAP *"V/v giải trình BCTC HN quý 1/2013"*	*Hải Phòng, ngày 10 tháng 05 năm 2013*

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ. Về vấn đề này, Công ty cổ phần tập đoàn HAPACO giải trình biến động của lợi nhuận quý 1 năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012 trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2013 của Công ty như sau:

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 1/2012: 339.147.150 đồng.
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý 1/2013: 1.414.760.596 đồng.
- Chênh lệch tăng: 1.075.613.446 đồng; Tỷ lệ tăng: 317%.

Nguyên nhân:

- Quý 1/2013, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tập đoàn đạt 84.242 triệu đồng, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 14.109 triệu đồng, tăng 1.128 triệu đồng (tăng 8,7%) so với cùng kỳ năm ngoái. Chi phí lãi vay giảm do giảm các khoản nợ vay đã khiến cho khoản lỗ từ hoạt động tài chính giảm nhẹ 324 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2012, lãi trong công ty liên kết giảm 1.094 triệu đồng so với quý 1/2012.

- Ngoài ra, do thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí nên chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1.144 triệu đồng (tỷ lệ giảm 15,8%) so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng.

Trên đây là những nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của trong BCTC hợp nhất của Tập đoàn quý 1/2013 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng !

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

SĐKKD: 055591 - C.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Xuân Cường

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT